



jiào huì
教会
noun · church

Example Sentences

tā men měi ge xīng qī tiān dōu qù jiào huì zuò lǐ bài
他们每个星期天都去教会做礼拜。

They go to church for worship every Sunday.

zhè zuò jiào huì yǒu yī bǎi duō nián de lì shǐ
这座教会有一百多年的历史。

This church has a history of over a hundred years.

Trace each character, then write the word on your own.

教	教	教	教	教	教	教	教	教	教	教
教	教	教								
会	会	会	会	会	会	会	会	会		